



# Chương 5. Chính sách và biện pháp thu hút đầu tư nước ngoài

---

## ■ Mục đích:

- Nghiên cứu các công cụ điều tiết, định hướng đầu tư nước ngoài (ĐTNN) của nước chủ nhà

## ■ Mục tiêu:

- Hiểu nội dung các chính sách, biện pháp thu hút ĐTNN
- Biết cách phân tích đánh giá các chính sách, biện pháp thu hút ĐTNN
- Đánh giá các chính sách, biện pháp thu hút ĐTNN của Việt Nam

## ■ Nội dung:

- Các chính sách thu hút ĐTNN
- Các biện pháp thu hút ĐTNN



# Khái niệm

---

- Chính sách thu hút ĐTNN là một bộ phận của các chính sách phát triển kinh tế của một quốc gia và được hoạch định để điều chỉnh các hoạt động ĐTNN nhằm đạt được các mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia trong từng giai đoạn cụ thể.



# Đặc điểm của chính sách thu hút ĐTNN

---

- Có tính hệ thống cao, bao gồm các nguyên tắc, công cụ và biện pháp được Chính phủ nước chủ nhà áp dụng để điều chỉnh hoạt động ĐTNN
- Đối tượng điều chỉnh của chính sách là hoạt động đầu tư có yếu tố nước ngoài. Phải bảo hộ quyền sở hữu của nhà ĐTNN đối với toàn bộ vốn, tài sản, bí quyết kinh doanh, nhãn hiệu hàng hoá, kỹ năng quản lý...thuộc sở hữu nhà đầu tư nước ngoài.
- Phạm vi đối tượng điều chỉnh rộng. Đối tượng điều chỉnh của chính sách bao gồm nhiều nhà đầu tư đến từ các quốc gia, vùng lãnh thổ khác nhau. Mặt khác, FDI có liên quan chặt chẽ đến mạng lưới sản xuất quốc tế, do đó sự thay đổi của môi trường đầu tư của nước đầu tư hoặc khu vực có ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định đầu tư của nhà ĐTNN.
- Có ảnh hưởng phân hóa mạnh giữa các nhóm lợi ích ở nước chủ nhà đặc biệt là dễ dẫn đến sự mâu thuẫn, xung đột giữa các nhà đầu tư trong nước và ĐTNN.



## Mục đích của chính sách

---

- Thu hút và duy trì vốn đầu tư
- Tạo điều kiện chuyển giao và lan tỏa công nghệ
- Khuyến khích nắm bắt những kỹ năng trong quản lý và phát triển nguồn nhân lực
- Thâm nhập thị trường quốc tế
- Tăng khả năng cạnh tranh quốc gia trong thu hút ĐTNN.



# Vai trò của Chính sách FDI

---

- Đối với chính phủ nước chủ nhà :
  - tạo khuôn khổ ổn định để điều tiết có hiệu quả hoạt động ĐTNN, thể hiện rõ ràng, công khai thái độ và quan điểm của Chính phủ nước chủ nhà đối với thu hút ĐTNN.
  - điều tiết các nguồn lực ĐTNN phù hợp với định hướng phát triển chung của nền kinh tế. Chính sách ĐTNN được xây dựng căn cứ vào nhu cầu về vốn ĐTNN đối với phát triển kinh tế xã hội của nước chủ nhà
  - nâng cao hiệu quả các hoạt động thu hút và sử dụng nguồn vốn ĐTNN. Chính sách ĐTNN đưa ra các nguyên tắc, công cụ, biện pháp điều chỉnh hoạt động ĐTNN rõ ràng, tránh được tình trạng đầu tư tràn lan, thực hiện quy hoạch đầu tư nước ngoài có cơ sở khoa học, tạo nền tảng sử dụng nguồn vốn đầu tư tối ưu



## Vai trò của Chính sách FDI (tiếp)

---

- Đối với các nhà đầu tư nước ngoài :
  - tạo căn cứ để nhà ĐTNN và doanh nghiệp trong nước lựa chọn được đối tác đầu tư phù hợp về công nghệ, ngành hàng, khả năng quản lý, chiến lược kinh doanh, văn hoá...
  - là văn bản pháp lý để các nhà ĐTNN và doanh nghiệp nước chủ nhà áp dụng các biện pháp xử lý tranh chấp phát sinh bao gồm các hình thức xử lý tranh chấp, các bước xử lý tranh chấp, cơ quan xử lý tranh chấp và các chế tài áp dụng.
  - bảo vệ và phát huy được lợi thế sở hữu của nhà ĐTNN.



# Tổng hợp các chính sách, biện pháp thu hút ĐTNN

---

## Các chính sách thu hút ĐTNN

1. Sở hữu và đảm bảo đầu tư
2. Lĩnh vực và định hướng đầu tư
3. Khuyến khích tài chính
4. Quản lý ngoại hối
5. Phê duyệt và quản lý đầu tư
6. Các chính sách khác

## Các biện pháp thu hút ĐTNN

1. Xúc tiến đầu tư
2. Phát triển cơ sở hạ tầng
3. Phát triển nguồn nhân lực
4. Xây dựng khu chế xuất, khu CN



# Sở hữu và đảm bảo đầu tư

---

- **Tỷ lệ sở hữu:**
  - Tuỳ theo hình thức đầu tư, lĩnh vực đầu tư
  - Các điều kiện khác: tỷ lệ xuất khẩu, qui mô đầu tư, chuyển giao công nghệ hiện đại...
- **Đảm bảo an toàn vốn cho nhà đầu tư:**
  - Cam kết không tịch thu, không quốc hữu hoá tài sản
  - Tạo điều kiện cho nhà ĐTNN chuyển lợi nhuận và tài sản về nước
- **Cơ sở pháp lý để đảm bảo:**
  - Luật pháp của nước chủ nhà
  - Các hiệp định song phương, đa biên





## Chính sách của Việt Nam

---

- Luật ĐTNN1992: áp dụng thông lệ quốc tế “Nguyên tắc không hồi tố” khi có sự thay đổi về chính sách, pháp luật
- Luật ĐT năm 2005: Đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư. Được phép hưởng quyền lợi và ưu đãi theo qui định mới kể từ khi qui định có hiệu lực, Nhà đầu tư được phép lựa chọn theo qui định của điều ước quốc tế hoặc luật Việt Nam khi Việt Nam trở thành thành viên của điều ước quốc tế. Bồi thường hoặc mua theo giá thị trường tại thời điểm trưng thu, thanh toán bằng đồng tiền dễ chuyển đổi và được phép chuyển về nước



# Định hướng và lĩnh vực đầu tư

---

- **Định hướng đầu tư:**
  - Kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của nước chủ nhà
  - Các lĩnh vực ưu tiên
- **Lĩnh vực được khuyến khích hoặc hạn chế đầu tư:**
  - Các lĩnh vực được phép đầu tư để nhà đầu tư lựa chọn
  - Tăng hoặc giảm bảo hộ nội địa: Giảm hoặc tăng cạnh tranh, phân biệt đối xử đối với nhà đầu tư trong và ngoài nước.



# Lĩnh vực đầu tư theo Luật ĐT 2005 của Việt Nam

---

- Luật ĐT 2005 qui định 03 nhóm :
  - Cấm đầu tư đối với DN trong nước và nước ngoài
  - Đầu tư có điều kiện đối với DN trong và ngoài nước
  - Đầu tư có điều kiện đối với DN nước ngoài
- Lĩnh vực ưu đãi đầu tư :
  - sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, sản phẩm công nghệ cao, công nghệ tin học, công nghệ thông tin,
  - phát triển nuôi trồng, chế biến nông lâm hải sản,
  - bảo vệ môi trường,
  - nghiên cứu phát triển và ươm tạo công nghệ cao, đầu tư vào nghiên cứu phát triển,
  - sử dụng nhiều lao động và phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp....



# Khuyến khích tài chính, tín dụng

---

- **Ưu đãi thuế hoặc miễn thuế:**
  - Danh mục và các mức thuế đối với nhà ĐTNN
  - Thông lệ quốc tế của các loại thuế: dễ hoặc có áp dụng đối với nhà ĐTNN
- **Ưu đãi tín dụng và các dịch vụ đầu tư:**
  - Trợ cấp, cho vay: giảm bớt khó khăn cho nhà đầu tư
  - Được sử dụng các dịch vụ như các nhà đầu tư trong nước



## Mức thuế thu nhập cá nhân (%)

Nước	Mức thu nhập 1	Mức thu nhập 2	Mức thu nhập 3	Mức thu nhập 4	Mức thu nhập 5	Mức cao nhất
Việt Nam	0	10	20	30	40	
Trung Quốc	0	5	10	.....	15	45
Malaysia	0	19	24	27	28	
Philippines	5	10	15	20	.....	32
Singapore	0	3,5	5,5	8,5	---	20
Hàn Quốc	8	17	26	35	.....	.....
Thái Lan	0	10	20	30	.....	.....

*Nguồn: UNCTAD, Investment Policy of Vietnam, Nov. 2007, tr. 56*



## Ký kết hiệp định tránh đánh thuế 2 lần

---

- Đến giữa năm 2007, Việt Nam đã ký hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với 46 quốc gia (Trung Quốc, Canada, Úc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài loan, Singapore, một số nước EU).
- Mức thuế lợi tức đối với nhà đầu tư nước ngoài biến động trong phạm vi từ 10-15%. Hiện Việt Nam hoãn thu thuế lợi tức đối với nhà đầu tư gián tiếp.

Đối với Anh là 7%; 10; 15% tùy theo mức độ quản lý các công ty trả cổ tức. Tuy nhiên trong hiệp định với Úc lại cho phép đánh thuế 15% trong khi Việt Nam chỉ áp dụng mức thuế 10%.

Thuế đối với thu nhập từ lãi suất, từ bản quyền và các khoản thu nhập khác chủ yếu ở mức 10%



# Quản lý ngoại hối

---

- **Mở tài khoản tại ngân hàng:**
  - Thủ tục mở tài khoản
  - Điều kiện được mở tài khoản
- **Chính sách tỷ giá hối đoái và chuyển ngoại tệ vào và ra nước chủ nhà:**
  - Cơ chế tỷ giá hối đoái
  - Mức độ tự do chuyển ngoại tệ ra/vào



# Phê duyệt và quản lý dự án đầu tư

---

- **Chính sách thẩm định và cấp giấy phép đầu tư:**
  - Thủ tục phê duyệt
  - Thời gian phê duyệt
- **Quản lý dự án sau cấp phép:**
  - Nhiều cấp kiểm tra, kiểm soát: gây phiền hà cho nhà đầu tư
  - Xử lý các vấn đề phát sinh





## Các chính sách khác

---

- Chuyển giao công nghệ
- Bảo vệ môi trường
- Nhập khẩu máy móc thiết bị
- Sử dụng đất đai và giải phóng mặt bằng
- Quan hệ lao động, hải quan, nhập cảnh, cư trú...



# Biện pháp xúc tiến đầu tư

---

## ■ **Sự cần thiết:**

- Giới thiệu để nhà đầu tư hiểu được môi trường đầu tư ở nước chủ nhà
- Tăng chủ động thu hút nhà đầu tư lớn: căn cứ để các TNCs xây dựng chiến lược đầu tư dài hạn

## ■ **Các hình thức xúc tiến:**

- Cử các phái đoàn thăm quan và khảo sát sang các nước: trực tiếp cung cấp thông tin về môi trường đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài
- Quảng bá về môi trường đầu tư thông qua hội thảo, các phương tiện đại chúng
- Quảng bá thông qua các đại diện của nhà nước, doanh nghiệp ở nước ngoài



# Phát triển cơ sở hạ tầng

---

- **Cơ sở hạ tầng cứng:**

- Hệ thống giao thông, điện, nước, thông tin...
- Mức cước phí, giá cả dịch vụ: phân biệt đối xử hay bình đẳng

- **Cơ sở hạ tầng mềm:**

- Hệ thống tài chính, ngân hàng
- Số, chất lượng và dịch vụ cung cấp lao động



## So sánh cước phí điện thoại (ĐT) của một số nước châu Á (\$/phút)

Nước	Cước di động-tới di động	Cước ĐT cố định tới Mỹ	Cước ĐT cố định tới Nhật	Cước ĐT cố định tới Anh
Việt Nam (VNPT)	0,11	0,78	0,78	0,78
Trung Quốc (China Telecom)	0,07	2	1,7	2
Malaysia (Digi)	0,14	0,26	0,53	0,26
Singapore (Singtel)	0,1	0,026	0,6	0,04
Thái lan (True)	0,05	0,3	0,6	0,6

*Nguồn: UNCTAD, Nov. 2007, Investment Policy Review of Vietnam, tr.80*



# **Xây dựng khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao**

---

## **■ Khu chế xuất và khu công nghiệp:**

- Xoá bỏ hoặc hạn chế rào cản, cung cấp nhân công rẻ
- Tạo điều kiện cho nhà đầu tư tiếp cận thị trường nội địa (khu CN)
- Cung cấp dịch vụ thuận lợi, tạo điều kiện cho nhà đầu tư khai thác tính kinh tế từ qui mô, liên kết công nghiệp (kiểu cụm công nghiệp vệ tinh – cluster)

## **■ Khu kỹ thuật cao và mô hình “khu trong khu”:**

- Đáp ứng được các ngành đòi hỏi nhiều dịch vụ (công nghệ) chất lượng cao
- Tạo thuận lợi cho nhà đầu tư lựa chọn chiến lược đầu tư, giảm chi phí giao dịch, nắm bắt nhanh chóng, kịp thời thông tin cập nhật..



## Bốn loại đặc khu ở Việt Nam

---

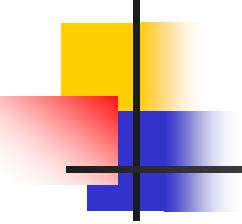
- *Khu kinh tế*: Có ranh giới về địa lý, khác biệt với môi trường đầu tư, kinh doanh thông thường, tạo những điều kiện thuận lợi đặc biệt cho nhà đầu tư
- *Khu công nghệ cao*: Có ranh giới địa lý rõ ràng chuyên nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ cao. (Điển hình là khu công nghệ cao Sài Gòn, xây dựng năm 2002 gần ĐH quốc gia TP Hồ Chí Minh)
- *Khu công nghiệp*: Có ranh giới địa lý, chuyên chế tạo sản phẩm công nghiệp và cung cấp các dịch vụ chế tạo công nghiệp
- *Khu chế xuất*: Khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu và cung cấp các dịch vụ cho hoạt động xuất khẩu, chế tạo hàng xuất khẩu. (Điển hình: Khu chế xuất Tân Thuận)



## FDI vào các đặc khu ở Việt Nam

---

- Đến giữa năm 2007:
  - Có 145 đặc khu, diện tích: trên 31.500 hecta
  - Tỷ lệ diện tích đã được đầu tư :72%
  - Đã thu hút khoảng 1 triệu lao động
- Các đặc khu tập trung nhiều ở quanh Hà nội và TP Hồ Chí Minh. 19% FDI ở đồng bằng sông Hồng đầu tư vào các đặc khu; 45% FDI vùng Đông Nam đầu tư vào đặc khu
- Những vùng thu hút được ít FDI lại có tỷ lệ FDI đầu tư vào khu công nghiệp và khu chế xuất cao. VD: Đồng bằng sông Meekong thu hút được 3% FDI cả nước nhưng 30% số đó đầu tư vào đặc khu, Vùng biển miền Trung thu hút được 5,7% FDI cả nước nhưng 20% số đó đầu tư vào đặc khu.



# Nguyên nhân thành công trong việc thu hút FDI vào các đặc khu

---

- Chất lượng cơ sở hạ tầng cao: Cấp điện tốt, giao thông và thông tin liên lạc đã được cải thiện
- Quỹ đất sẵn sàng: Đã giải phóng mặt bằng và đã được đăng ký là đất công nghiệp
- Dịch vụ tốt, giúp nhà đầu tư xin giấy phép và xin tư vấn nhanh
- Khuyến khích về tài chính. Theo Luật Đầu tư năm 2005 và Nghị định 24-2007 về thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Khu công nghiệp và khu chế xuất được hưởng ưu đãi tài chính như những "vùng kinh tế-xã hội khó khăn";
  - Khu kinh tế và khu công nghệ cao được hưởng ưu đãi về tài chính như những "vùng kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn".
- Khu công nghiệp và khu chế xuất sẵn sàng cho việc hình thành các cụm công nghiệp





## Các vấn đề cần nghiên cứu tiếp

---

- Rủi ro chính trị khi đầu tư ra nước ngoài
- Hạn chế của tự do hoá đầu tư đối với nước chủ nhà
- Ảnh hưởng của tính minh bạch, phân biệt đối xử trong thu hút ĐTNN
- Tác động của chính sách bảo hộ trong thu hút đầu tư nước ngoài



## Tài liệu tham khảo thêm

---

- Phùng Xuân Nhạ (chủ trì đề tài), 2009, Điều chỉnh chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam trong tiến trình Hội nhập kinh tế quốc tế, Đề tài trọng điểm Đại học Quốc gia HN. Mã số QGTĐ.07.08
- Joong Wan Cho, Foreign direct investment: Determinants, Trend in Flow and Promotion Policies, Investment Promotion and Enterprise development, tr.99-112
- Bruce Blonigen, April 2005, A review of Empirical literature on FDI Determinants, University of Oregon and NBER
- UNCTAD, Investment Policy of Vietnam, Nov. 2007
- UNCTAD, World Investment Report 1995, tr. 272-350



## Hướng dẫn đọc tài liệu cho chương 6

---

- **Tài liệu đọc cho chương 6:**

- Tài liệu bắt buộc: Giáo trình ĐTQT (tr.146-177); tài liệu tham khảo
- Tìm tài liệu trên internet
- World Investment Report, 2006, tr.3-23  
2007, tr. 23-28; 33-73  
2008, tr. 10-20